

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ VỐN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

● ĐẶNG THỊ LAN PHƯƠNG - VŨ NGỌC DIỆP

TÓM TẮT:

Bài báo nghiên cứu về tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) có vốn nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020. Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy theo mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên dựa trên dữ liệu bảng cân bằng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tỷ lệ thu lãi cận biên, vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê đến khả năng sinh lời của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, hệ số cho vay trên tiền gửi và tỷ lệ nợ xấu, thuế có mối quan hệ ngược chiều với các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam trong giai đoạn này.

Từ khóa: khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại, vốn nhà nước, ngân hàng.

1. Đặt vấn đề

Mỗi NHTM là một tổ chức hoạt động kinh doanh nên mục tiêu cuối cùng của họ vẫn là lợi nhuận. Nếu có bất kỳ một sự đổ vỡ của một ngân hàng sẽ ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống tài chính. Vì vậy, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NHTM, đo lường mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố, từ đó đưa ra các khuyến nghị đối với các nhà quản lý NHTM là thật sự cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Các biến được sử dụng trong nghiên cứu được mô tả theo Bảng 1.

Trong nghiên cứu này, báo cáo tài chính của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020 đã được thu thập để tính toán thu nhập lãi cận biên và các yếu tố tài chính khác của mô hình. Thêm vào đó, tác giả sử dụng mô hình hồi quy QLS, FEM (mô hình tác động cố định) và REM (mô

hình tác động ngẫu nhiên) để tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Đồng thời kiểm định Hausman (1978) đã được sử dụng để chọn ra mô hình phù hợp. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành kiểm định các hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan, đa cộng tuyến cho mô hình.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích thống kê mô tả

Dữ liệu của bài nghiên cứu được thu thập từ 4 NHTM có vốn nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020 với các thông số về thống kê được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2, trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình về ảnh hưởng của các yếu tố đến ROA của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Các số liệu được thu thập theo năm, do đó tổng quan sát là 24 quan sát.

ROA: Đây là biến phụ thuộc phản ánh khả năng sinh lời trên tài sản của ngân hàng. Chỉ tiêu

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên và ký hiệu biến		Đo lường	Kỳ vọng về dấu
Biến phụ thuộc			
Thu nhập lãi cận biên	ROA	Thu nhập lãi thuần/tổng tài sản	
Biến độc lập			
Tỷ lệ sinh lời trên tài sản	NIM	Thu nhập sau thuế/tổng tài sản	+
Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản	SIZE	Logarit tự nhiên của tăng trưởng tổng tài sản	+
Tỷ lệ nợ xấu	TLNX	Dư nợ xấu/Tổng dư nợ	-
Chi phí hoạt động	OP	Chi phí hoạt động/Tổng tài sản	+
Chi phí ngoài lãi	NII	(Thu ngoài lãi-chi ngoài lãi)/Tổng tài sản	+
Quy mô cho vay trên tiền gửi	LDR	Quy mô cho vay/vốn huy động	-
Quy mô vốn chủ sở hữu	CAP	Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	+
Thuế	TAX	Thuế/tổng tài sản	-
Tốc độ tăng trưởng vốn huy động	TTHĐ	Vốn huy động năm n-vốn huy động năm n-1/vốn huy động năm n-1	+
Tốc độ tăng trưởng GDP	GDP	Sự gia tăng của GDP năm t so với t-1	+
Tỉ lệ lạm phát	INF	Sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng năm t so với t-1	-

Bảng 2. Thống kê mô tả giữa các biến trong mô hình về ảnh hưởng của các yếu tố đến ROA của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	24	.8216667	.3552546	.29	1.61
NIM	24	2.831667	.2724393	2.07	3.43
Size	24	20.83189	.2277336	20.32933	21.17315
CAP	24	5.443533	.9748399	4.06177	7.198375
TLNX	24	1.504826	.5040387	.6227247	2.731444
OP	24	1.386851	.2360001	1.146182	1.877521
LDR		88.99422	9.055751	74.77761	104.7214
NII	24	.7632855	.1788988	.4276674	1.146767
TAX	24	.2049208	.01442	.1897953	.2546202
TTHĐ	24	1.131596	3.578362	-6016619	16.52539
GDP	24	6.117595	1.493362	2.91	7.075789
INF	24	2.73086	1.016653	.6312009	3.539628

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Stata 15

này đạt mức trung bình là 0,3% có nghĩa là cứ một đồng tài sản của ngân hàng bỏ ra thì thu về 0.821 đồng lợi nhuận sau thuế. Độ lệch chuẩn của biến ROA rất lớn ở mức 0,35%. Giá trị nhỏ nhất của ROA là 1,613%, trong khi giá trị lớn nhất đạt được là 2,09%. Điều này cho thấy khả năng sinh lợi trên tài sản của các ngân hàng trong hệ thống không đồng đều, có những ngân hàng có khả

năng sinh lời rất tốt, trong khi đó chỉ tiêu này của một số ngân hàng lại rất khiêm tốn.

NIM: Đây là biến độc lập thể hiện tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM. Biến này có giá trị trung bình là 2,97%, độ lệch chuẩn đạt mức khá cao là 0,272%. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của tỷ lệ thu nhập lãi cận biên lần lượt là 2.07% và 3,43%. Con số này cho thấy sự không tương đồng về thu

nhập lãi giữa các ngân hàng. Nhìn chung, thu nhập cận biên của các ngân hàng trong giai đoạn này tương đối thấp.

SIZE: Đây là biến độc lập phản ánh quy mô của ngân hàng. Chỉ tiêu này có giá trị trung bình là 28,83, giá trị nhỏ nhất là 20,32, giá trị lớn nhất là 21,17 và độ lệch chuẩn ở mức 0,23.

CAP: Đây là biến độc lập phản ánh tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản của ngân hàng. CAP đạt giá trị trung bình là 5,44%. Độ lệch chuẩn của CAP cũng tương đối cao là 0,97%. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của CAP lần lượt là 4,06% và 7,20%.

TTLN: Đây là biến độc lập thể hiện tỷ lệ nợ xấu của các NHTM. Tỷ lệ nợ xấu trung bình ở mức 1,50%. Độ lệch chuẩn của biến này ở mức cao là 0,50%. Chênh lệch giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất rất lớn. Trong khi giá trị nhỏ nhất là 0,62% thì giá trị lớn nhất lên tới 2,73%. Từ đó, có thể thấy, rủi ro tín dụng giữa các ngân hàng đang có những khác biệt lớn.

LDR: Đây là biến độc lập cho thấy phần trăm của dư nợ tín dụng so với vốn huy động. Chỉ số này đánh giá mức độ an toàn của các ngân hàng. LDR có giá trị trung bình đạt 88,99%. Độ lệch chuẩn đạt 9,06%. Giá trị nhỏ nhất là 74,78%, trong khi giá trị lớn nhất là 104,72%.

OP: Đây là biến độc lập phản ánh phần trăm của chi phí hoạt động so với tổng tài sản của ngân hàng. Giá trị trung bình của biến OP là 1,39%. Độ lệch chuẩn của biến là 0,24%. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của OP lần lượt là 1,15% và 1,88%.

NII: Biến độc lập thể hiện tỷ lệ chi phí lãi ẩn hay chi phí lãi ngầm của ngân hàng so với tổng tài sản. Giá trị trung bình của biến NII là 0,76%. Độ lệch chuẩn của biến là 0,18%. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của biến này lần lượt là 0,43% và 1,15%.

TAX: Đây là biến độc lập phản ánh mức thuế trên lợi nhuận trước thuế của các NHTM. Biến này có giá trị trung bình là 0,20 với độ lệch chuẩn là 0,01. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của biến này lần lượt là 0,19 và 0,25.

TTHD: Đây là biến độc lập phản ánh tốc độ tăng trưởng huy động vốn của NHTM. Tăng trưởng tín dụng có tốc độ trung bình là 1,13% với độ lệch chuẩn rất lớn ở mức 3,5. Giá trị nhỏ nhất của chỉ tiêu này đạt -0,60% trong khi giá trị lớn nhất đạt 16,52%.

GDP: Đây là biến độc lập phản ánh tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam với giá trị trung bình trong 5 năm đạt mức

6,76%/năm. Độ lệch chuẩn ở mức thấp là 0,31%. Như vậy có thể thấy tỷ lệ tăng trưởng GDP ở Việt Nam trong giai đoạn này khá ổn định. Giá trị nhỏ nhất của biến số này đạt 6,21% và giá trị lớn nhất đạt 7,08%.

INFLATION: Đây là biến độc lập phản ánh tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm. Chỉ tiêu này đạt giá trị trung bình là 2,631%. Chỉ tiêu này có mức độ giao động lớn với độ lệch chuẩn là 1,073. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là 0,631% và 3,539%.

3.2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Ma trận hệ số tương quan được sử dụng để thấy được mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình. Hai biến có quan hệ tương quan khi mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 5%. Hệ số r nằm trong khoảng từ -1 đến 1. Hệ số càng gần ± 1 thì 2 biến càng có tương quan chặt. Hệ số r càng gần 0 thì tương quan giữa các biến càng yếu. (Bảng 3)

Căn cứ vào hệ số tương quan Pearson trên bảng ma trận hệ số tương quan cho thấy, ROA có mối quan hệ tương quan cùng chiều có ý nghĩa thống kê với CAP và NIM với giá trị lần lượt là 0,7413, 0,0280. Tuy nhiên, ROA lại có mối quan hệ tương quan ngược chiều với TLNX, LDR, INF, TAX giá trị lần lượt là: 0,8916; 0,2074; 0,5252; 0,4708.

3.3. Kết quả hồi quy và các kiểm định các giả thuyết hồi quy

3.3.1. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Để đảm bảo tính chính xác của các ước lượng trong mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đã được thực hiện bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF. Bảng 4 là kết quả tính toán VIF của mô hình.

Kết quả tính toán hệ số phóng đại phương sai cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều thỏa mãn với VIF nhỏ hơn 10. Do đó, các biến này sẽ được sử dụng để chạy mô hình hồi quy.

3.3.2. Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Kết quả ước lượng OLS, FEM và REM cho ra những biến số khác nhau, cũng như mức độ ảnh hưởng khác nhau của các biến số đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM.

Kết quả hồi quy OLS cho thấy:

Hệ số R-squared của mô hình đạt mức 88,3% cho thấy mức độ phù hợp của các biến trong mô hình tương đối cao. Giá trị thống kê F có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều đó cho thấy ước lượng OLS có thể là ước lượng phù hợp.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình về các yếu tố tác động đến ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

Nim	LNSIZE	LDR	CAP	OP	IP	ROE	ROA	NPL	GWM	GDP	Inflation
ROA											
NIM	0.0280*	1.0000									
SIZE	-0.0300	0.1317	1.0000								
CAP	0.74131. 0000	* - 0.3062	- 0.3012								
TLNX	-0.8916*	0.0673	-0.1054	-0.7165*	1.0000						
LDR	-0.2074*	-0.2612	0.1576	0.0220	-0.0693	1.0000					
OP	-0.5254	0.6773*	0.0143	-0.4640*	0.5034*	-0.1365	1.0000				
NII	0.1048	0.3389	0.4451*	-0.1418	0.0311	-0.6102*	0.1766				
TAX	-0.4708*	0.3753	-0.3518	-0.1416	0.5738*	-0.2051	0.6434*				
TTHD	-0.0136	-0.1827	-0.5440*	0.1920	0.2015	-0.2358	-0.1383				
GDP	-0.1633	0.1263	-0.3942	-0.1908	0.1708	0.0331	0.1237				
Inflation	0.0739*	0.0438	0.7033*	-0.2849	-0.2521	-0.0065	-0.1067				

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Stata 15

Bảng 4. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Tên biến	VIF 1	VIF 2
TLNX	9.75	0.09988
CAP	8.34	0.119898
SIZE	6.46	0.154684
TAX	5.43	0.184273
INF	4.71	0.212363
NII	4.41	0.226554
NIM	3.96	0.252417
OP	3.86	0.259176
LDR	3.69	0.271173
TTHD	2.41	0.414665
GDP	1.56	0.642548

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Stata 15

Kết quả hồi quy bằng mô hình tác động cố định cho thấy:

Kết quả kiểm định thống kê F có p-value nhỏ hơn 0.05 cho thấy có sự khác biệt giữa các đối tượng (ngân hàng). Trong trường hợp này mô hình tác động cố định là phù hợp hơn so với Pool OLS.

Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp tác động ngẫu nhiên cho giá trị Wald - chỉ bình phương có p-value nhỏ hơn 0.05, cho thấy mô hình

tác động ngẫu nhiên là phù hợp hơn ước lượng Pool OLS.

Kiểm định Hausman được tiến hành để lựa chọn giữa mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p bằng 0.9291, như vậy, giả thuyết Ho bị bác bỏ, mô hình tác động ngẫu nhiên là phù hợp hơn mô hình tác động cố định.

Để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wald đã được sử dụng, kết quả thống kê Chi bình phương với p-value là 1.000 (lớn hơn 0.05), như vậy phương trình không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong mô hình, kiểm định Wooldridge đã được sử dụng, kết quả thống kê với p-value là 0,925 (lớn hơn 0.05), do đó phương trình không tồn tại hiện tượng tự tương quan.

Vì vậy, kết quả hồi quy bằng mô hình tác động ngẫu nhiên được lựa chọn cho thấy:

Biến NIM có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Khi thu nhập lãi thuần của các NHTM tăng lên thì tổng thu nhập của NHTM cũng sẽ tăng lên (ở Việt Nam, thu nhập lãi thuần là nguồn thu chủ yếu của các NHTM). Thu nhập tăng với giả định chi phí hoạt động không thay đổi hoặc tốc độ tăng của thu nhập lớn hơn tốc độ

Bảng 5. Kết quả hồi quy các yếu tố tác động đến ROA tại các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

Tên biến	Pool OLS	REM	FEM
NIM	.3566594* .1850796	3566594 * .1850796	.3346803 .1935347
SIZE	.2750213 .2828381	.2750213 .2828381	.5233954 .3894919
CAP	.1266084 .0750497	.1266084* .0750497	-.0315389 .1245812
TLNX	-.3184284* .1647532	-.3184284 * .1647532	-.2863527 .1828161
LDR	-.0152595* .0053721	-.0152595* .0053721	-.0218307 .0162861
OP	-.3178371 .2108524	-.3178371 .2108524	-.3654825 .6044026
NII	-.2480771 .2975055	.2480771 .2975055	.1660176 .3521118
TAX	-7.238268* 4.092543	-7.238268* 4.092543	-6.053494 4.003662
TTHD	-.0075527 .010994	-.0075527 .010994	-.0072362 .0108296
	.0082605 .0211627		-.0083624 .0247193
INF	-.0976098* .0540724	-.0976098* .0540724	INFLATION -.1692391 .0812445
Constant	0.338 (2.955)	3.670 (7.627)	0.335 (2.910)
Observations	24	24	24
R-squared	0.883	0.8845	0.8244
Number of TEN		10	10
Prob>F/Prob>Wald Chi 2	0.0000	0.0000	0.0000
Hausman (Chi2)			0.9291
Prob>chi2			0.0004
Breusch and Pagan Lagrangian test Chi 2 Prob>chi2		263.62 1.0000	
Wooldridge test F-stats Prob > F	1.804 0.0925		

(* $p < 0.1$)

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Stata 15

tăng của chi phí và tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp không thay đổi sẽ làm ROA tăng lên. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Andreas Dietrich (2011).

Biến LDR có ảnh hưởng ngược chiều, có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM có vốn nhà nước giai đoạn 2015 - 2020. Điều này cho thấy tương quan tỷ lệ thuận giữa rủi ro thanh khoản là tỷ lệ sinh lời dự tính. Một NHTM sử dụng quá nhiều nguồn vốn huy động để cho vay sẽ làm giảm quy mô của ngân quỹ giảm. Dư nợ tăng là

một trong những điều kiện để ngân hàng gia tăng thu nhập từ lãi nhưng ngân quỹ giảm làm ngân hàng đối mặt với rủi ro thanh khoản cao hơn. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Kosmidou (2008), Brouke (1989).

Biến TAX có ảnh hưởng ngược chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Điều này cho thấy khi phần thuế thu nhập phải nộp tăng lên với giả định thu nhập trước thuế không thay đổi hoặc tốc độ tăng thuế thu nhập doanh nghiệp lớn hơn tốc độ

tăng trưởng của thu nhập trước thuế thì ROA của NHTM sẽ giảm. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Toloma Marshal Obamuyi (2013).

Biến CAP có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Điều này cho thấy quy mô vốn chủ sở hữu của ngân hàng càng cao thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng lớn. Điều này phù hợp với thực tế hoạt động của các ngân hàng vì vốn chủ sở hữu có chức năng điều chỉnh quy mô hoạt động của ngân hàng. Khi vốn chủ sở hữu tăng ngân hàng có cơ sở để tăng quy mô vốn huy động, tăng quy mô dư nợ, tăng cường các hoạt động đầu tư để gia tăng thu nhập. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Athanasoglou (2008), Samy Ben Naceur (2003), Alper và Anbar (2011), Paolo Saona (2011).

Biến TLNX có ảnh hưởng ngược chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020. Rõ ràng, khi rủi ro tín dụng gia tăng, dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM cũng tăng lên. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng làm giảm lợi nhuận kéo theo ROA giảm. Kết quả chạy mô hình phù hợp với thực tế hoạt động của các NHTM. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Halil (2012), Suflan (2009).

4. Kết luận và một số kiến nghị

Từ kết quả chạy hồi quy cho thấy, khả năng sinh lời có mối tương quan thuận chiều với quy mô tài sản của ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu, rủi ro thanh khoản, thu nhập lãi và thu nhập phi lãi. Trong khi đó, khả năng sinh lời của ngân hàng có mối tương quan ngược chiều với chi phí quản lý, rủi ro

tín dụng và thuế. Kết quả trên là cơ sở để đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam tiếp tục tăng vốn tự có. Tăng quy mô vốn tự có là điều kiện để các NHTM tăng quy mô dư nợ tín dụng, tăng quy mô các tài sản có sinh lời từ đó gia tăng thu nhập từ lãi. Đây cũng là mục tiêu quan trọng của các NHTM trong năm 2021 để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

Thứ hai, các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam cần nâng cao tỉ lệ thu lãi cận biên (NIM) để tăng khả năng sinh lời cho ngân hàng. Mặc dù, trong những năm gần đây, tỉ trọng thu từ hoạt động tín dụng trong tổng thu nhập của ngân hàng giảm hơn so với các năm trước nhưng hoạt động này đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân hàng. Việc tăng NIM có thể từ việc quản lý tốt lãi suất cho vay và lãi suất huy động.

Thứ ba, các NHTM cần cân đối giữa nhu cầu sử dụng vốn với nguồn vốn huy động. Tỉ lệ cho vay trên vốn huy động càng cao có thể xảy ra rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản cho hoạt động của ngân hàng, dẫn đến giảm khả năng sinh lời của các NHTM có vốn nhà nước Việt Nam.

Thứ tư, các NHTM tăng cường quản trị rủi ro tín dụng. Tỉ lệ nợ xấu đại diện cho rủi ro tín dụng có tác động âm đến khả năng sinh lời của NHTM có vốn nhà nước Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ở Việt Nam, vì cho vay chiếm phần lớn tài sản của ngân hàng nhưng việc kiểm soát danh mục cho vay chưa tốt dẫn tới việc hình thành các khoản nợ xấu trong những năm gần đây ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. T. Aburime. (2008). Determinants of bank profitability: Industry-level evidence from Nigeria. *International Journal of Nigerian Studies and Development*, 14, 21-34.
2. Alper and Anbar. (2011). Bank Specific, Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey. *Business and Economics Research Journal*, 2 (2), 139-152.
3. Andreas Dietrich. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.
4. Andreas Dietrich, Gbrielle Wanzenried. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54 (3), 337-354.
5. Angela Roman. (2013). An Empirical Analysis Of The Determinants Of Bank Profitability In Romania. *Annales Universitatis Apulensis Series Oeconomica*, 2 (15), 23.
6. Arun and Turner. (2004). Corporate Governance of Banks in Developing Economics: concepts and issues. *An international Review*, 12(3), 371-377.

7. Athanasoglou. (2008). Bank Specific, Industry - Specific and Macroeconomic Determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets Institutions and money*, 121-136.
8. Báo cáo Tài chính của 15 ngân hàng thương mại năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
9. Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
10. *Banking profitability and Performance Management (2011)*. Retrieved from: www.pwc.com
11. Brouke (1989). Concentration and Other Determinants of Bank Profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of Banking and Finance*, 13(1), 65-79.
12. Daft. (2008). *The leadership experience, 4ed*. United State of America: South-Western
13. Demigruc-kunt & Harry Huizinga. (1999). Determinants of commercial bank Interest Margins and Profitabilit: some international Evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408.
14. European Central Bank. (2011). Beyond ROE, How to measure Bank Performace. Retrieved from: <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/other/beyondroehowtomeasurebankperformance201009en.pdf>
15. Flamini, Calvin Mc Donald, Liliana Schumache. (2009). The determinants of commercial bank: Profitability in Sub-Saharan Africa. *IMF Working Paper*, 2(15), 32.

Ngày nhận bài: 9/9/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/10/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/10/2021

Thông tin tác giả:

1. ThS. ĐẶNG THỊ LAN PHƯƠNG

2. TS. VŨ NGỌC DIỆP

Khoa Tài chính - Ngân hàng

Trường Đại học Thương mại

FACTORS AFFECTING THE PROFITABILITY OF STATE-OWNED COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

● Master. **DANG THI LAN PHUONG**¹

● Ph.D **VU NGOC DIEP**¹

¹ Faculty of Finance - Banking, Thuongmai University

ABSTRACT:

This study examines the impacts of internal and external factors on the profitability of state-owned commercial banks in Vietnam in the period 2015 - 2020 with the use of fixed and random effects regression methods for the analysis of panel data. The study's results show that the rate of profit margin and equity have positive and statistically significant impacts on the profitability of state-owned commercial banks in Vietnam. Meanwhile, the loan-to-deposit ratio, the bad debt ratio and tax have negative impacts on the the profitability of Vietnamese state-owned commercial banks in the period 2015 - 2020.

Keywords: profitability, commercial bank, public capital, bank.